



Hoàn thành câu

1/ 法语 她 学习。

Fǎyǔ tā xuéxí

2/ 我 人 是 越南

wǒ rén shì Yuènnán

3/ 没 他 吃饭

méi tā chīfàn

4/ 他 英语 学习 不

tā Yīngyǔ xuéxí bù

5/ 汉语 吗 你 学习

Hànyǔ ma nǐ xuéxí